

Số: 1087/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo**

**CHỦ TỊCH**  
**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị nông nghiệp (địa chỉ trụ sở chính: Số 54/102 Đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.37930957) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.



**Điều 3.** Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định của quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2030.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Quyền Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Phó Chủ tịch Trần Hậu Ngọc (để b/c);
- Sở KH và CN TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, ĐL.

**TUQ. CHỦ TỊCH  
TRƯỞNG BAN  
BAN ĐO LƯỜNG**



**Trần Quý Giàu**





**Phụ lục**  
**DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO CỦA**  
**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN MÁY, THIẾT BỊ NÔNG NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-TĐC ngày 12 tháng 5 năm 2025*  
*Của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Quốc gia)*

| TT | Tên chuẩn                         | Số/năm sx/hãng sx/nước sx                                                  | Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính                                    | Lĩnh vực kiểm định                                                                                                                         | Ghi chú                               |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 16214<br>- Năm SX: 1988<br>- Nước SX: Liên Xô                        | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(-0,981 \div 0)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 | Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với áp kế lò xo:<br>- Phạm vi đo: $(-1 \div 700)$ bar<br>- Độ cx: đến 1 % | Điều chỉnh (phạm vi của vi của chuẩn) |
| 2  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 16536<br>- Năm SX: 1979<br>- Nước SX: Liên Xô                        | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 0,981)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4  |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của vi của chuẩn) |
| 3  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 54439<br>- Năm SX: 1987<br>- Nước SX: Liên Xô                        | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 1,568)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4  |                                                                                                                                            |                                       |
| 4  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 78867<br>- Năm SX: 1983<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 2,45)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,6   |                                                                                                                                            |                                       |
| 5  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 83091<br>- Năm SX: 1986<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 3,92)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4   |                                                                                                                                            |                                       |

82

9



| TT | Tên chuẩn                         | Số/năm sx/hãng sx/nước sx                                                  | Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính                                   | Lĩnh vực kiểm định                                                                                                                         | Ghi chú                        |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 6  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 67637<br>- Năm SX: 1977<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 15,69)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 | Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với áp kế lò xo:<br>- Phạm vi đo: $(-1 \div 700)$ bar<br>- Độ cx: đến 1 % | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 7  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 45406<br>- Năm SX: 1975<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 24,53)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,6 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 8  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 19576<br>- Năm SX: 1979<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 39,24)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 9  | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 63197<br>- Năm SX: 1978<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 58,86)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 10 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 18150<br>- Năm SX: 1988<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 58,86)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 11 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 44601<br>- Năm SX: 1982<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 98,07)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |



Handwritten signature and initials.

| TT | Tên chuẩn                         | Số/năm sx/hãng sx/nước sx                                                  | Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính                                    | Lĩnh vực kiểm định                                                                                                                         | Ghi chú                        |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 12 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 922<br>- Năm SX: 1989<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô   | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 16)$ MPa<br>- Cấp chính xác: 0,4     | Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với áp kế lò xo:<br>- Phạm vi đo: $(-1 \div 700)$ bar<br>- Độ cx: đến 1 % |                                |
| 13 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 64344<br>- Năm SX: 1980<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 245,17)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 14 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 63195<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô                   | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 392,4)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4  |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 15 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 79700<br>- Năm SX: 1979<br>- Nước SX: Liên Xô                        | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(-0,981 \div 0)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 16 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 33060<br>- Năm SX: 1986<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 5,886)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4  |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 17 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 37610<br>- Năm SX: 1971<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 24,53)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,6  |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |

82

PH

| TT | Tên chuẩn                         | Số/năm sx/hãng sx/nước sx                                                  | Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính                                    | Lĩnh vực kiểm định                                                                                                                         | Ghi chú                        |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 18 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 91652<br>- Năm SX: 1978<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 98,07)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4  | Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với áp kế lò xo:<br>- Phạm vi đo: $(-1 \div 700)$ bar<br>- Độ cx: đến 1 % | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 19 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 15341<br>- Năm SX: 1988<br>- Nước SX: Liên Xô                        | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(-0,981 \div 0)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 20 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 4912<br>- Năm SX: 1984<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô  | - Kiểu: Lò xo ống.<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 24,53)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4 |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 21 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 64422<br>- Năm SX: 1982<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 39,24)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4  |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 22 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 37194<br>- Năm SX: 1989<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 58,86)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4  |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |
| 23 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 42337<br>- Năm SX: 1983<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: $(0 \div 98,07)$ bar<br>- Cấp chính xác: 0,4  |                                                                                                                                            | Điều chỉnh (phạm vi của chuẩn) |

8/

9/



| TT | Tên chuẩn                         | Số/năm sx/hãng sx/nước sx                                                  | Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính                                  | Lĩnh vực kiểm định                                                                                                                    | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 24 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị trong tự | - Số: 16078<br>- Năm SX: 1979<br>- Hãng SX: Mahometp<br>- Nước SX: Liên Xô | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 588) bar<br>- Cấp chính xác: 0,4       | Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với áp kế lò xo:<br>- Phạm vi đo: (-1 ÷ 700) bar<br>- Độ cx: đến 1 % |         |
| 25 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số       | - Số: 1A03EOTMYJU<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Wika<br>- Nước SX: Đức   | - Kiểu: CPG1500<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ -1) bar<br>- Độ chính xác: 0,025 %FS     |                                                                                                                                       | Bổ sung |
| 26 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số       | - Số: 1A03EOTPF3D<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Wika<br>- Nước SX: Đức   | - Kiểu: CPG1500<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) mbar<br>- Độ chính xác: 0,025 %FS |                                                                                                                                       | Bổ sung |
| 27 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số       | - Số: 1A03EJ0YG2P<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Wika<br>- Nước SX: Đức   | - Kiểu: CPG1500<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 4) bar<br>- Độ chính xác: 0,025 %FS      |                                                                                                                                       | Bổ sung |
| 28 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số       | - Số: 1A03EJ0UE2J<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Wika<br>- Nước SX: Đức   | - Kiểu: CPG1500<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 25) bar<br>- Độ chính xác: 0,025 %FS     |                                                                                                                                       | Bổ sung |
| 29 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số       | - Số: 1A03EUHSJ3E<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Wika<br>- Nước SX: Đức   | - Kiểu: CPG1500<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 100) bar<br>- Độ chính xác: 0,025 %FS    |                                                                                                                                       | Bổ sung |



82

| TT | Tên chuẩn                         | Số/năm sx/hãng sx/nước sx                                                  | Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính                               | Lĩnh vực kiểm định                                                                                                                    | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 30 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số       | - Số: 1A03EJ0X42C<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Wika<br>- Nước SX: Đức   | - Kiểu: CPG1500<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 700) bar<br>- Độ chính xác: 0,025 %FS |                                                                                                                                       | Bổ sung |
| 31 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 10867001<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Budenberg<br>- Nước SX: Anh | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar<br>- Cấp chính xác: 0,15    | Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với áp kế lò xo:<br>- Phạm vi đo: (-1 ÷ 700) bar<br>- Độ cx: đến 1 % | Bổ sung |
| 32 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 10867002<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Budenberg<br>- Nước SX: Anh | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 150) bar<br>- Cấp chính xác: 0,15   |                                                                                                                                       | Bổ sung |
| 33 | Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự | - Số: 10867003<br>- Năm SX: 2024<br>- Hãng SX: Budenberg<br>- Nước SX: Anh | - Kiểu: Lò xo ống<br>- Phạm vi đo: (0 ÷ 700) bar<br>- Cấp chính xác: 0,25   |                                                                                                                                       | Bổ sung |

